

LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin pháp luật tháng 9/2022 gồm 3 phần chính:

- **Phần 1:** Các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn:

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý.

b. Trách nhiệm các đơn vị tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật.

- **Phần 2:** Các dự thảo văn bản pháp luật của các Bộ ngành đang lấy ý kiến góp ý; Trách nhiệm đơn vị nghiên cứu, xem xét có ý kiến.

- **Phần 3:** Các quy định của Tập đoàn ban hành trong tháng 8/2022.

Ban Kiểm tra - Pháp chế - Thanh tra trân trọng giới thiệu tới các đơn vị, cá nhân của Tập đoàn.

(Mọi ý kiến, thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Ban Kiểm tra - Pháp chế - Thanh tra Tập đoàn, Bùi Quỳnh Hoa, Tel: 0945.123.690, Email:hoabq@vnpt.vn)

Phần 1: Các VBQPPL liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn:

1. Quyết định 964/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10/8/2022

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:

1. Mục tiêu tổng quát

Không gian mạng quốc gia được xây dựng, phát triển văn minh, lành mạnh, là động lực tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Năng lực quốc gia về bảo đảm an toàn, an ninh mạng được nâng cao, chủ động, sẵn sàng ứng phó với các nguy cơ, thách thức từ không gian mạng nhằm bảo vệ vững chắc chủ quyền, lợi ích, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; bảo vệ chủ quyền quốc gia trên không gian mạng và công cuộc chuyển đổi số quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên không gian mạng.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

a) Duy trì thứ hạng 25 đến 30 về Chỉ số an toàn, an ninh mạng theo đánh giá của Liên minh Viễn thông quốc tế (Chỉ số GCI).

b) Xây dựng được hệ thống Thẻ trận An ninh nhân dân trên không gian mạng có khả năng chỉ huy, kết nối, chia sẻ thông tin, tiếp nhận và xử lý sớm các thông tin gây hại tới không gian mạng quốc gia từ các bộ, ngành, địa phương, các doanh nghiệp viễn thông, Internet, dịch vụ nội dung số.

c) Hình thành lực lượng bảo đảm an toàn, an ninh mạng tại các bộ, ngành, cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội và các tập đoàn, tổng công ty nhà nước; đảm bảo mỗi cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước có một bộ phận được giao nhiệm vụ làm đầu mối, chịu trách nhiệm về công tác bảo đảm an toàn, an ninh mạng. Khuyến khích các doanh nghiệp khác có một đơn vị bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

d) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp nhà nước, hiệp hội doanh nghiệp thực hiện bảo đảm an toàn, an ninh mạng theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin và an ninh mạng.

đ) Bảo vệ cơ sở hạ tầng không gian mạng quốc gia, trọng tâm là hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia theo quy định của pháp luật về an ninh mạng. Bảo vệ hệ thống thông tin của 11 lĩnh vực quan trọng cần ưu tiên bảo đảm an toàn thông tin mạng (theo Quyết định số 632/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ).

e) Phần đầu 80% người sử dụng Internet có cơ hội tiếp cận hoạt động nâng cao nhận thức, kỹ năng và công cụ bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

g) Đặt nền móng hình thành nền công nghiệp an ninh mạng và công nghiệp an toàn thông tin mạng. Xây dựng nền tảng chính sách phù hợp cho khởi nghiệp về an toàn, an ninh mạng.

h) Phát triển từ ba đến năm sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin trọng điểm, chiếm lĩnh thị trường trong nước, có khả năng cạnh tranh quốc tế.

i) Doanh thu thị trường an toàn, an ninh mạng hàng năm tăng trưởng từ 20 đến 30%.

k) Thành lập Hiệp hội An ninh mạng quốc gia.

l) Hình thành một trung tâm nghiên cứu, đổi mới, sáng tạo về an ninh mạng, thu hút được các nhà khoa học trên thế giới, nhà khoa học Việt Nam về nước để nghiên cứu, chế tạo, sản xuất sản phẩm.

m) Hình thành một Trung tâm Nghiên cứu và phát triển (R&D) về an toàn thông tin mạng, tạo môi trường thuận lợi cho nghiên cứu, thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng mới.

n) Kinh phí bảo đảm an toàn, an ninh mạng đạt tối thiểu 10% kinh phí chi cho khoa học công nghệ, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin.

3. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

a) Duy trì, nâng cao năng lực, thứ hạng về an toàn, an ninh mạng của Việt Nam trên bảng xếp hạng toàn cầu.

b) Xây dựng được Thẻ trận An ninh nhân dân trên không gian mạng với sự tham gia đông đảo, tích cực của quần chúng nhân dân.

c) Củng cố, tăng cường lực lượng bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

d) Phần đầu 90% người sử dụng Internet có cơ hội tiếp cận hoạt động nâng cao nhận thức, kỹ năng và công cụ bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

đ) Hình thành trung tâm nghiên cứu, đổi mới, sáng tạo về an ninh mạng có danh tiếng trong khu vực và thế giới.

e) Hình thành hai đến ba Trung tâm Nghiên cứu và phát triển (R&D) về an toàn thông tin mạng, tạo môi trường thuận lợi cho nghiên cứu, thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng mới.

g) Việt Nam trở thành một trong những trung tâm bảo đảm an toàn, an ninh mạng hàng đầu châu Á. Hình thành được thị trường về bảo đảm an toàn, an ninh mạng, có sự cạnh tranh và ảnh hưởng trên toàn khu vực và thế giới.

h) Duy trì doanh thu thị trường an toàn, an ninh mạng hàng năm tăng trưởng từ 10 - 20%.

4. Nhiệm vụ, giải pháp

4.1. Bảo vệ hạ tầng số, nền tảng số, dữ liệu số, cơ sở hạ tầng không gian mạng quốc gia

a) Bảo vệ cơ sở hạ tầng không gian mạng quốc gia

- Bảo đảm an toàn, an ninh mạng trong quá trình lựa chọn, triển khai các dịch vụ, công nghệ cho cơ sở hạ tầng không gian mạng quốc gia; ưu tiên sử dụng sản phẩm an toàn, an ninh mạng Việt Nam.

- Bảo đảm an toàn, an ninh mạng trong quá trình thiết kế, xây dựng, vận hành, khai thác cơ sở hạ tầng không gian mạng quốc gia. Giám sát, cảnh báo sớm các hành vi vi phạm pháp luật trên không gian mạng đối với cơ sở hạ tầng không gian mạng quốc gia.

- Nâng cao năng lực tự chủ về an toàn, an ninh mạng.

- Bảo đảm an toàn, an ninh mạng cho quá trình triển khai Chính phủ điện tử, chuyển đổi số.

- Xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá rủi ro an ninh mạng và xếp hạng năng lực bảo đảm an ninh mạng đối với chủ quản hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia.

b) Bảo vệ hạ tầng số

Đối với Doanh nghiệp hạ tầng số:

+ Cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet an toàn (Security by Default).

+ Bảo đảm an toàn thông tin mạng 5G và các thế hệ mạng tiếp theo trong toàn bộ quá trình thiết kế, xây dựng và vận hành, khai thác, bao gồm:

. Kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng (Pentest) và săn lùng mối nguy hại (Threat hunting). Xây dựng môi trường thử nghiệm (Test-bed) để diễn tập, nâng cao kỹ năng và tri thức cho chuyên gia an toàn thông tin của doanh nghiệp.

. Kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng đối với các thiết bị đầu cuối trước khi cung cấp cho người sử dụng. Ưu tiên sử dụng các thiết bị đầu cuối do doanh nghiệp trong nước sản xuất đã được kiểm tra, đánh giá, công bố về an toàn thông tin mạng theo quy định.

+ Khắc phục, xử lý hoặc thay thế thiết bị đầu cuối cung cấp cho người sử dụng (Modem, Router, Camera giám sát, các thiết bị IoT,...) có dấu hiệu mất an toàn thông tin mạng.

+ Triển khai trung tâm điều hành an toàn thông tin mạng (SOC).

+ Phát triển hạ tầng mạng IoT an toàn, bao gồm:

. Đánh giá, công bố đáp ứng tiêu chí kỹ thuật về an toàn thông tin đối với thiết bị IoT. Lựa chọn thiết bị IoT đã được đánh giá, công bố đáp ứng tiêu chí kỹ thuật về an toàn thông tin khi thiết lập hạ tầng mạng IoT.

. Phát triển các sản phẩm, giải pháp cổng kết nối thiết bị IoT (IoT Gateway) Make in Viet Nam bảo đảm an toàn thông tin cho thiết bị IoT.

+ Bảo đảm an toàn thông tin mạng cho hạ tầng điện toán đám mây, bao gồm: Phát triển hạ tầng điện toán đám mây Make in Viet Nam; kết nối các nền tảng cung cấp dịch vụ điện toán đám mây của Việt Nam (Multi Cloud), bảo đảm tính liên thông, an toàn, hiệu quả.

+ Công khai mức độ an toàn thông tin mạng của các dịch vụ hạ tầng số.

+ Ưu tiên sử dụng sản phẩm an toàn, an ninh mạng Make in Viet Nam

4.2. Làm chủ, tự chủ công nghệ, sản phẩm, dịch vụ đủ khả năng chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng

a) Làm chủ, tự chủ công nghệ

Doanh nghiệp an toàn, an ninh mạng

+ Nghiên cứu, phát triển, tiếp nhận chuyển giao và làm chủ công nghệ an toàn, an ninh mạng.

+ Khuyến khích nghiên cứu, giải mã, phát triển, làm chủ được các công nghệ, sản phẩm, dịch vụ bảo đảm an toàn, an ninh mạng, bao gồm: các sản phẩm, dịch vụ truyền tải viễn thông, Internet và cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; các sản phẩm, dịch vụ, biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh mạng; phòng, chống khủng bố mạng; các hệ thống giám sát an toàn, an ninh mạng diện rộng; các sản phẩm, dịch vụ an toàn, an ninh mạng tham gia giải quyết bài toán của xã hội.

b) Đặt nền móng cho công nghiệp an toàn thông tin mạng, phát triển sản phẩm an toàn thông tin mạng

- Doanh nghiệp an toàn thông tin mạng:

+ Chuyển dịch từ chiều rộng sang chiều sâu: tập trung phát triển 3 - 5 sản phẩm trọng điểm, có thương hiệu quốc gia. Phát triển sản phẩm, dịch vụ bảo đảm an toàn cho người dân trên môi trường mạng.

+ Chuyển dịch từ sản phẩm lớn, chuyên dụng sang sản phẩm phổ cập: “bình dân hóa” sản phẩm an toàn thông tin mạng, phục vụ đối tượng người dân, hộ gia đình.

+ Phát triển dịch vụ viễn thông, Internet, dịch vụ nền tảng số an toàn: các dịch vụ an toàn thông tin mạng được tích hợp vào các dịch vụ viễn thông, Internet, dịch vụ nền tảng số.

4.3. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức và kỹ năng an toàn, an ninh mạng

c) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp

- Cung cấp kịp thời các thông tin chính thống để người dân nắm bắt, cùng phản biện tin giả, thông tin vi phạm pháp luật trên môi trường mạng.

- Trong phạm vi quản lý, tổ chức triển khai các kế hoạch tuyên truyền, phổ biến về thói quen, trách nhiệm, kỹ năng an toàn, an ninh mạng cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động khi tham gia hoạt động trên không gian mạng.

- Các cơ sở giáo dục, đào tạo xây dựng chương trình, kế hoạch học tập, rèn luyện kỹ năng tư duy phản biện cho học sinh, sinh viên về an toàn, an ninh mạng đối với các thông tin sai lệch trên không gian mạng.

- Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trong và ngoài nước thực hiện tuyên truyền, nâng cao nhận thức, phổ biến kiến thức về an toàn, an ninh mạng; có biện pháp kỹ thuật hạn chế tin giả, tin sai sự thật, xấu, độc trên nền tảng, dịch vụ của mình.

- Các tổ chức truyền thông, báo chí tăng cường thông tin về xu hướng, kiến thức, tình hình, nguy cơ, hậu quả an toàn, an ninh mạng thế giới và Việt Nam.

...

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật

Ban Công nghệ, Ban Tuyên giáo truyền thông, Ban Chiến lược Sản phẩm (Tập đoàn) nghiên cứu triển khai thực hiện.

2. Nghị định số 49/2022/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 209/2013/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định 12/2015/NĐ-CP, Nghị định 100/2016/NĐ-CP và Nghị định 146/2017/NĐ-CP

Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 12/9/2022

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý.

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, Nghị định số 100/2016/NĐ-CP và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, 4 Điều 4 như sau:

“3. Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, giá tính thuế giá trị gia tăng là giá chuyển nhượng bất động sản trừ (-) giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng.

a) Giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng được quy định cụ thể như sau:
a.1) Trường hợp được Nhà nước giao đất để đầu tư cơ sở hạ tầng xây dựng nhà để bán, giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng bao gồm tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật về thu tiền sử dụng đất và tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng (nếu có).

a.2) Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất trúng đấu giá.

a.3) Trường hợp thuê đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng (nếu có).

Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng quy định tại điểm a.1 và điểm a.3 khoản này là số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định pháp luật về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

a.4) Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất không bao gồm giá trị cơ sở hạ tầng. Cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của cơ sở hạ tầng (nếu có). Trường hợp không xác định được giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng nhận chuyển nhượng. Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng bất động sản của các tổ chức, cá nhân đã xác định giá đất bao gồm cả giá trị cơ sở hạ tầng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015) thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng không bao gồm cơ sở hạ tầng.

Trường hợp không tách được giá trị cơ sở hạ tầng tại thời điểm nhận chuyển nhượng thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng nhận chuyển nhượng.

a.5) Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá ghi trong hợp đồng góp vốn. Trường hợp giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thấp hơn giá đất nhận góp vốn thì chỉ được trừ giá đất theo giá chuyển nhượng.

a.6) Trường hợp cơ sở kinh doanh bất động sản thực hiện theo hình thức xây dựng - chuyển giao (BT) thanh toán bằng giá trị quyền sử dụng đất thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá tại thời điểm ký hợp đồng BT theo quy định của pháp luật; nếu tại thời điểm ký hợp đồng BT chưa xác định được giá thì giá đất được trừ là giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định để thanh toán công trình.

b) Trường hợp xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê, giá tính thuế giá trị gia tăng là số tiền thu được theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng trừ (-) giá đất được trừ tương ứng với tỷ lệ % số tiền thu được trên tổng giá trị hợp đồng.

...

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 như sau:

“3. Hoạt động kinh doanh, hộ kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật thì nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khoán thuế quy định tại Điều 51 Luật Quản lý thuế.”

....

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật

Ban Kế toán Tài chính (Tập đoàn) nghiên cứu phục vụ công tác chỉ đạo, quản lý. VNPT-Vinaphone, VNPT-Media, VNPT-IT, VNPT-Net, Viễn thông tỉnh/thành phố nghiên cứu để biết thực hiện.

3. Nghị định 53/2022/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật An ninh mạng

Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01/10/2022

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:

Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết điểm a, b, c, d, đ, g, i, k, l khoản 1 Điều 5, khoản 4 Điều 10, khoản 5 Điều 12, khoản 1 Điều 23, khoản 7 Điều 24, khoản 2, 4 Điều 26, khoản 5 Điều 36 Luật An ninh mạng, gồm các nội dung sau:

1. Các biện pháp bảo vệ an ninh mạng; thẩm định an ninh mạng; đánh giá điều kiện an ninh mạng; kiểm tra an ninh mạng; giám sát an ninh mạng; ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng; sử dụng mật mã để bảo vệ thông tin mạng; yêu cầu xóa bỏ thông tin trái pháp luật hoặc thông tin sai sự thật trên không gian mạng xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; thu thập dữ liệu điện tử liên quan đến hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên không gian

mạng; đình chỉ, tạm đình chỉ hoặc yêu cầu ngừng hoạt động của hệ thống thông tin, thu hồi tên miền.

2. Căn cứ, trình tự, thủ tục xác lập và công tác phối hợp giữa các bộ, ngành chức năng có liên quan trong thẩm định, đánh giá, kiểm tra, giám sát, ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia.

3. Điều kiện an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia.

4. Nội dung triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng trong cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị ở trung ương và địa phương.

5. Trình tự, thủ tục kiểm tra an ninh mạng đối với hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân không thuộc Danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia theo các trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 24.

6. Việc lưu trữ dữ liệu và đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam đối với các doanh nghiệp được quy định tại khoản 3 Điều 26.

7. Việc phân công, phối hợp thực hiện các biện pháp bảo vệ an ninh mạng, phòng ngừa, xử lý hành vi xâm phạm an ninh mạng trong trường hợp nội dung quản lý nhà nước liên quan đến phạm vi quản lý của nhiều bộ, ngành.

Căn cứ xác lập hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia

Hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia là hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm:

1. Hệ thống thông tin quan trọng quốc gia theo quy định của Luật An toàn thông tin mạng.

2. Hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành của các công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia theo quy định của pháp luật.

3. Hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành, điều khiển hoạt động của công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia theo quy định của pháp luật.

4. Hệ thống thông tin thuộc các lĩnh vực được quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật An ninh mạng khi bị sự cố, xâm nhập, chiếm quyền điều khiển, làm sai lệch, gián đoạn, ngưng trệ, tê liệt, tấn công hoặc phá hoại sẽ gây ra một trong các hậu quả sau đây:

- a) Trực tiếp tác động đến độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, sự tồn tại của chế độ và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- b) Gây hậu quả nghiêm trọng đến quốc phòng, an ninh quốc gia, đối ngoại làm suy yếu khả năng phòng thủ, bảo vệ Tổ quốc;
- c) Gây hậu quả nghiêm trọng đến nền kinh tế quốc dân;
- d) Gây thảm họa đối với đời sống con người, môi trường sinh thái;
- đ) Gây hậu quả nghiêm trọng đến hoạt động của công trình xây dựng cấp đặc biệt theo phân cấp của pháp luật về xây dựng;
- e) Gây hậu quả nghiêm trọng đến hoạt động hoạch định chủ trương, chính sách thuộc phạm vi bí mật nhà nước;
- g) Ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự chỉ đạo điều hành trực tiếp của các cơ quan Đảng, Nhà nước ở trung ương.

Lập hồ sơ đề nghị đưa hệ thống thông tin vào Danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia

1. Chủ quản hệ thống thông tin có trách nhiệm rà soát, đối chiếu với quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này, lập hồ sơ đề nghị đưa hệ thống thông tin thuộc thẩm quyền quản lý của mình vào Danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia.
2. Đối với hệ thống thông tin thuộc Danh mục hệ thống thông tin quan trọng quốc gia:
 - a) Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm gửi Bộ Công an hồ sơ hệ thống thông tin quan trọng quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để xác lập Danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia;
 - b) Trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, chủ quản hệ thống thông tin quan trọng quốc gia không phải lập hồ sơ đề nghị đưa hệ thống vào Danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia;
 - c) Bộ Công an có trách nhiệm đưa những hệ thống thông tin quan trọng quốc gia vào Danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia theo trình tự, thủ tục quy định; thông báo cho chủ quản các hệ thống thông tin này về việc hệ thống thông tin được đưa vào Danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia và thực hiện các trách nhiệm tương ứng.

3. Trường hợp hệ thống thông tin trong quá trình thẩm định về cấp độ an toàn thông tin mà xét thấy có đủ căn cứ để đưa vào Danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm chuyển hồ sơ cho Bộ Công an để thẩm định hồ sơ đề nghị đưa hệ thống thông tin vào Danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia.

4. Lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao rà soát các hệ thống thông tin có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 3 Nghị định này và yêu cầu chủ quản hệ thống thông tin lập hồ sơ đề nghị đưa hệ thống thông tin thuộc thẩm quyền quản lý của mình vào Danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia.

5. Hồ sơ đề nghị đưa hệ thống thông tin vào Danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia:

a) Văn bản đề nghị đưa hệ thống thông tin vào Danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia (Mẫu số 01 Phụ lục);

b) Văn bản cung cấp danh mục toàn bộ hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức (Mẫu số 02 Phụ lục);

c) Tài liệu chứng minh kèm theo, gồm: Tài liệu mô tả, thuyết minh tổng quan về hệ thống thông tin; tài liệu thiết kế thi công đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc tài liệu có giá trị tương đương; tài liệu chứng minh sự phù hợp với căn cứ đề xuất đưa hệ thống thông tin vào Danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia; tài liệu thuyết minh phương án bảo vệ hệ thống thông tin (phương án bảo đảm an toàn hạ tầng mạng; an toàn máy chủ; an toàn ứng dụng; an toàn cơ sở dữ liệu; chính sách quản lý; tổ chức, nhân sự; quản lý thiết kế, xây dựng; quản lý vận hành; kiểm tra, đánh giá và quản lý rủi ro).

6. Hồ sơ đề nghị đưa hệ thống thông tin vào Danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia được lập thành 01 bản chính, gửi về:

a) Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao thuộc Bộ Công an, trừ quy định tại điểm b và điểm c khoản này;

b) Bộ Tư lệnh Tác chiến không gian mạng thuộc Bộ Quốc phòng đối với các hệ thống thông tin quân sự.

c) Ban Cơ yếu Chính phủ đối với các hệ thống thông tin cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ.

7. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ tại khoản 6 Điều này có trách nhiệm phản hồi ý kiến bằng văn bản về hồ sơ đã tiếp nhận (Mẫu số 03 Phụ lục).

....

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:

Ban Công nghệ (Tập đoàn), VNPT-IT, VNPT-Net nghiên cứu, triển khai thực hiện.

4. Nghị định 55/2022/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh

Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 10/10/2022

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:

Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan thanh tra nhà nước, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, trách nhiệm tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

Cơ sở dữ liệu quốc gia về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh (sau đây gọi tắt là Cơ sở dữ liệu) là tập hợp thông tin về việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân và thông tin, dữ liệu về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý kiến nghị, phản ánh của cơ quan có thẩm quyền được chuẩn hóa, số hóa, lưu trữ, quản lý

bằng cơ sở hạ tầng thông tin theo quy định của Nghị định này và pháp luật khác có liên quan.

2. Cơ sở dữ liệu được xây dựng, quản lý tập trung tại Thanh tra Chính phủ và được tổ chức cập nhật, khai thác tại các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý kiến nghị, phản ánh

1. Cung cấp thông tin, dữ liệu về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý kiến nghị, phản ánh cho cơ quan có trách nhiệm cập nhật khi được yêu cầu và thực hiện cập nhật theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin do mình cung cấp.

2. Sử dụng thông tin, dữ liệu về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh do mình thu thập, cung cấp để phục vụ công tác quản lý.

...

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:

Ban Kiểm tra - Pháp chế - Thanh tra (Tập đoàn), VNPT-IT, VNPT-Net, VNPT-Media, VNPT- Vinaphone, VNPT tỉnh, thành phố nghiên cứu triển khai thực hiện.

5. Quyết định 1498/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành Yêu cầu kỹ thuật cơ bản đối với sản phẩm Phân tích và phát hiện hành vi bất thường của người dùng trên mạng

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10/8/2022

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Phạm vi áp dụng

Tài liệu này mô tả các yêu cầu kỹ thuật cơ bản đối với sản phẩm Phân tích và phát hiện hành vi bất thường của người dùng trên mạng (User and Entity Behavior Analytics - UEBA). Tài liệu bao gồm các nhóm yêu cầu: Yêu cầu về tài liệu, Yêu cầu về quản trị hệ thống, Yêu cầu về kiểm soát lỗi, Yêu cầu về log, Yêu cầu về hiệu năng xử lý, Yêu

cầu về chức năng tự bảo vệ, Yêu cầu về chức năng giám sát, phân tích sự kiện và đánh giá mức độ rủi ro an toàn thông tin; Yêu cầu về chức năng cảnh báo.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức có liên quan đến hoạt động nghiên cứu, phát triển; đánh giá, lựa chọn sản phẩm UEBA khi đưa vào sử dụng trong các hệ thống thông tin.

3. Khái niệm và thuật ngữ

Trong tài liệu này các khái niệm và thuật ngữ được hiểu như sau:

3.1. Nhật ký hệ thống (log)

Sự kiện an toàn thông tin được hệ thống ghi lại, liên quan đến trạng thái hoạt động, thông báo, cảnh báo, sự cố, cuộc tấn công, thông tin về các mối đe dọa thu thập được và các thông tin khác liên quan đến hoạt động của hệ thống (nếu có).

3.2. Thời gian duy trì phiên kết nối (session timeout)

Khoảng thời gian được thiết lập để cho phép hệ thống hủy phiên kết nối đối với một máy khách, nếu trong khoảng thời gian này mà hệ thống không nhận được yêu cầu mới từ máy khách đó.

3.3. Theo thời gian thực

Việc đưa ra kết quả xử lý của một tác vụ cụ thể trong khoảng thời gian không quá 03 giây.

3.4. Nguồn gửi dữ liệu

Giải pháp, nền tảng, hệ thống công nghệ thông tin, an toàn thông tin chứa các sự kiện an toàn thông tin (ví dụ: Hệ quản trị cơ sở dữ liệu DBMS; Giải pháp Quản lý định danh và truy cập IAM; Sản phẩm Phòng, chống mã độc AV; Giải pháp Quản lý và phân tích sự kiện an toàn thông tin SIEM; Giải pháp Điều phối, tự động hóa và phản ứng an toàn thông tin SOAR; ...) để gửi về UEBA nhằm mục đích phân tích, giám sát và phát hiện bất thường.

3.5. Đích nhận cảnh báo

Giải pháp, nền tảng, hệ thống công nghệ thông tin, an toàn thông tin nhận các cảnh báo về dấu hiệu bất thường, nguy cơ mất an toàn thông tin được sinh ra bởi UEBA (ví dụ: Giải pháp Quản lý và phân tích sự kiện an toàn thông tin SIEM; Giải pháp Điều phối,

tự động hóa và phản ứng an toàn thông tin SOAR; Thư điện tử Email; Tin nhắn SMS; ...) thông qua quá trình phân tích, xử lý dữ liệu đầu vào từ các nguồn gửi dữ liệu.

3.6. Hành vi được giám sát

Sự kiện log UEBA thu thập được có nội dung ghi lại về trạng thái hoạt động, các tương tác lẫn nhau giữa các đối tượng (người dùng, thiết bị đầu cuối,...) được giám sát bởi UEBA dùng để làm dữ liệu đầu vào cho các quá trình thực thi kịch bản phát hiện bất thường và phân tích, đánh giá điểm rủi ro của các đối tượng đó.

3.7. Hành vi bất thường

Hành vi được cảnh báo bởi UEBA dựa trên kết quả thực thi các kịch bản phát hiện bất thường đã được cấu hình trên hệ thống hoặc kết quả phân tích, đánh giá tương quan những đối tượng được giám sát có điểm rủi ro vượt ngưỡng.

3.8. Kịch bản phát hiện bất thường

Luật của UEBA gồm các tham số, quy tắc được định nghĩa và thiết lập bởi quản trị viên được sử dụng để phân tích thông tin thu thập được từ các nguồn gửi dữ liệu, phát hiện ra các dấu hiệu bất thường đối với đối tượng được giám sát nhằm sinh và gửi cảnh báo sớm những nguy cơ, sự kiện mất an toàn thông tin về đích nhận cảnh báo.

3.9. Mô hình hồ sơ hóa (Profile)

Các mô hình học máy, thống kê mà UEBA sử dụng để mô tả lại thói quen, đặc tính hành vi của các đối tượng trong hệ thống được UEBA giám sát, bảo vệ.

Các mô hình này sẽ được sử dụng làm cơ sở để xác định, đánh giá các hành vi nào là bất thường.

3.10. Điểm rủi ro

Giá trị số thể hiện mức độ rủi ro của đối tượng trong hệ thống mà UEBA đang giám sát và bảo vệ.

II. YÊU CẦU CƠ BẢN

1. Yêu cầu về tài liệu

UEBA có tài liệu bao gồm các nội dung sau:

a) Hướng dẫn triển khai và thiết lập cấu hình;

b) Hướng dẫn sử dụng và quản trị.

2. Yêu cầu về quản trị hệ thống

2.1. Quản lý vận hành

UEBA cho phép quản lý vận hành đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Cho phép thiết lập, thay đổi, áp dụng và hoàn tác sự thay đổi trong cấu hình hệ thống, cấu hình quản trị từ xa, cấu hình tài khoản xác thực và phân quyền người dùng, cấu hình tập luật bảo vệ;

b) Cho phép thay đổi thời gian hệ thống;

c) Cho phép thay đổi thời gian duy trì phiên kết nối;

d) Cho phép thiết lập, thay đổi các tham số giới hạn đối với kết nối quản trị từ xa (ví dụ: giới hạn địa chỉ IP, giới hạn số phiên kết nối quản trị từ xa đồng thời,...);

đ) Cho phép đăng xuất tài khoản người dùng có phiên kết nối còn hiệu lực;

e) Cho phép tìm kiếm dữ liệu log bằng từ khóa để xem lại;

g) Cho phép xóa log;

h) Cho phép xem thời gian hệ thống chạy tính từ lần khởi động gần nhất.

2.2. Quản trị từ xa

UEBA cho phép quản trị từ xa an toàn đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Sử dụng giao thức có mã hóa như TLS hoặc tương đương;

b) Tự động đăng xuất tài khoản và hủy bỏ phiên kết nối quản trị từ xa khi hết thời gian duy trì phiên kết nối.

2.3. Quản lý xác thực và phân quyền

UEBA cho phép quản lý cấu hình tài khoản xác thực và phân quyền người dùng đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Hỗ trợ phương thức xác thực bằng tài khoản - mật khẩu;

b) Hỗ trợ phân nhóm tài khoản tối thiểu theo 02 nhóm là quản trị viên và người dùng thường với những quyền hạn cụ thể đối với từng nhóm.

2.4. Quản lý tập nguồn gửi dữ liệu

UEBA cho phép quản lý tập nguồn gửi dữ liệu bao gồm các thao tác sau:

- a) Thêm nguồn mới;
- b) Sửa thông tin nguồn;
- c) Tìm kiếm nguồn;
- d) Xóa nguồn.

2.5. Quản lý tập đích nhận cảnh báo

UEBA cho phép quản lý tập đích nhận cảnh báo bao gồm các thao tác sau:

- a) Thêm đích mới;
- b) Sửa thông tin đích;
- c) Tìm kiếm đích;
- d) Xóa đích.

2.6. Quản lý tập hành vi được giám sát

UEBA cho phép quản lý tập hành vi được giám sát bao gồm các thao tác sau:

- a) Thêm hành vi mới;
- b) Sửa thông tin hành vi;
- c) Tìm kiếm hành vi;
- d) Xóa hành vi;
- đ) Cập nhật tập hành vi được phát hành bởi nhà sản xuất.

2.7. Quản lý tập kịch bản phát hiện bất thường

UEBA cho phép quản lý tập kịch bản phát hiện bất thường bao gồm các thao tác sau:

- a) Thêm kịch bản mới;
- b) Sửa thông tin kịch bản;
- c) Tìm kiếm kịch bản;
- d) Xóa kịch bản;
- đ) Kích hoạt/vô hiệu hóa kịch bản;
- e) Cập nhật tập kịch bản được phát hành bởi nhà sản xuất.

2.8. Quản lý đối tượng người dùng và thực thể được giám sát

UEBA cho phép quản lý đối tượng người dùng và thực thể được giám sát (bao gồm việc tùy chỉnh ngưỡng cảnh báo rủi ro cho từng loại đối tượng).

2.3. Quản lý báo cáo

UEBA cho phép quản lý báo cáo thông qua giao diện đồ họa đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Cho phép tạo mới, xem lại và xóa báo cáo đã được tạo;
- b) Cho phép tạo báo cáo mới theo các mẫu báo cáo đã được định nghĩa trước;
- c) Cho phép áp dụng các quy tắc tìm kiếm thông tin, dữ liệu log để thêm, lọc, tinh chỉnh nội dung cho báo cáo;
- d) Cho phép lựa chọn định dạng tệp tin báo cáo xuất ra đáp ứng tối thiểu 02 trong các định dạng sau: WORD, EXCEL, PDF, HTML, XML.

2.4. Chia sẻ dữ liệu

UEBA cho phép kết nối với các loại hệ thống, giải pháp sau để chia sẻ dữ liệu:

- a) Giải pháp Quản lý và phân tích sự kiện an toàn thông tin SIEM;
- b) Giải pháp Điều phối, tự động hóa và phản ứng an toàn thông tin SOAR;
- c) Giải pháp Nền tảng tri thức mối đe dọa an toàn thông tin TIP.

....

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật

Ban Công nghệ (Tập đoàn) nghiên cứu phục vụ công tác chỉ đạo, quản lý.

6. Quyết định 1693/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc công bố Danh mục báo cáo định kỳ trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 22/8/2022

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:

**DANH MỤC
BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP THUỘC
PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ TÀI CHÍNH
(Kèm theo Quyết định số 1693/QĐ-BTC ngày 23/8/2022 của Bộ Tài chính)**

Phần I. Danh mục báo cáo định kỳ

1. Danh mục chế độ báo cáo mới

STT	Tên báo cáo	Văn bản quy định chế độ báo cáo
1	Báo cáo kết quả giám sát tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ và không quá 50% vốn điều lệ	Điều 35 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ; Điều 8 và Điều 9 Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính; khoản 1 Điều 1 Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17/09/2021 của Bộ Tài chính.

2. Danh mục chế độ báo cáo sửa đổi, bổ sung

STT	Tên báo cáo[1]	Tên báo cáo sửa đổi, bổ sung	Văn bản QPPL quy định chế độ báo cáo
1	Báo cáo tình hình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp	Báo cáo tình hình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp	Điều 7 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ; Điều 3, Điều 4 Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính; Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17/09/2021 của Bộ Tài chính
2	Báo cáo kết quả giám	Báo cáo kết quả	Điều 12 Nghị định số 87/2015/NĐ-

	sát tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước	giám sát tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ; Điều 5 Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính; khoản 4 Điều 1 Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17/09/2021 của Bộ Tài chính
3	Báo cáo đánh giá hiệu quả và xếp loại doanh nghiệp nhà nước	Báo cáo đánh giá hiệu quả và xếp loại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Điều 31 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ; Điều 11, Điều 15 Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính và khoản 5 Điều 2 Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17/09/2021 của Bộ Tài chính

Phần II. Chi tiết nội dung chế độ báo cáo định kỳ

1. Báo cáo kết quả giám sát tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ và không quá 50% vốn điều lệ

1.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ và không quá 50% vốn điều lệ, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.
- Cơ quan đại diện chủ sở hữu (các Bộ quản lý ngành, Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương).
- Bộ Tài chính.

1.2. Cơ quan nhận báo cáo:

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính cùng cấp và Bộ Tài chính đối với các báo cáo do Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ và không quá 50% vốn điều lệ, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện.

- Bộ Tài chính đối với các báo cáo do cơ quan quan đại diện chủ sở hữu thực hiện.
- Thủ tướng Chính phủ đối với báo cáo do Bộ Tài chính thực hiện.

1.3. Tần suất thực hiện báo cáo: 6 tháng và hàng năm.

1.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Điều 35 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015; Điều 8 và Điều 9 Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015; khoản 1 Điều 1 Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17/09/2021.

2. Báo cáo tình hình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp

2.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu (các Bộ quản lý ngành, Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương).
- Bộ Tài chính.

2.2. Cơ quan nhận báo cáo:

- Bộ Tài chính đối với các báo cáo do cơ quan quan đại diện chủ sở hữu thực hiện.
- Thủ tướng Chính phủ đối với báo cáo do Bộ Tài chính thực hiện.

2.3. Tần suất thực hiện báo cáo: hàng năm

2.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Điều 7 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015; Điều 3, Điều 4 Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 và Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17/09/2021.

3. Báo cáo kết quả giám sát tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

3.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước.
- Cơ quan đại diện chủ sở hữu (các Bộ quản lý ngành, Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương).
- Bộ Tài chính.

3.2. Cơ quan nhận báo cáo:

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính cùng cấp và Bộ Tài chính đối với các báo cáo do doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện.
- Bộ Tài chính đối với các báo cáo do cơ quan quan đại diện chủ sở hữu thực hiện.
- Thủ tướng Chính phủ đối với báo cáo do Bộ Tài chính thực hiện.

3.3. Tần suất thực hiện báo cáo: 6 tháng và hàng năm.

3.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Điều 12 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015; Điều 5 Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 và khoản 4 Điều 1 Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17/09/2021.

4. Báo cáo đánh giá hiệu quả và xếp loại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

4.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước.
- Cơ quan đại diện chủ sở hữu (các Bộ quản lý ngành, Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương).

4.2. Cơ quan nhận báo cáo:

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính cùng cấp và Bộ Tài chính đối với các báo cáo do doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện.
- Bộ Tài chính đối với các báo cáo do cơ quan quan đại diện chủ sở hữu thực hiện.

4.3. Tần suất thực hiện báo cáo: hàng năm.

4.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Điều 31 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015; Điều 11, Điều 15 Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 và khoản 5 Điều 2 Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17/09/2021.

...

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:

Ban Kế hoạch – Đầu tư, Ban Kế toán – Tài chính (Tập đoàn) nghiên cứu triển khai thực hiện.

7. Quyết định 1557/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Công nghệ thông tin, điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15/9/2022 và bãi bỏ Quyết định số 2060/QĐ-BTTTT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Mã hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
Thủ tục hành chính cấp trung ương					
1	2.001123	Cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng	Thông tư số 10/2022/TT-BTTTT ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BTTTT ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Danh mục sản phẩm an toàn thông tin mạng nhập khẩu theo giấy phép và trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng.	Công nghệ thông tin, điện tử	Cục An toàn thông tin

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

1. Cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng

<p>Trình tự thực hiện</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng theo quy định và nộp đến Cục An toàn thông tin - Bộ Thông tin và Truyền thông; - Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục An toàn thông tin kiểm tra và gửi thông báo cho doanh nghiệp về tính đầy đủ của hồ sơ bằng văn bản hoặc hình thức điện tử. - Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục An toàn thông tin - Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định và cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng cho doanh nghiệp. - Trường hợp từ chối cấp, Cục An toàn thông tin - Bộ Thông tin và Truyền thông phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.
<p>Cách thức thực hiện</p>	<p>Thực hiện thông qua một trong các cách thức sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nộp trực tiếp tại Cục An toàn thông tin; - Nộp qua dịch vụ Bưu chính; <p>(Địa chỉ Cục An toàn thông tin: Tòa nhà 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công của Bộ Thông tin và Truyền thông (http://dichvucong.mic.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn).
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ</p>	<p>1. Thành phần hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng; - Giấy chứng nhận hoặc công bố hợp chuẩn, hợp quy: bản sao có chứng thực, trường hợp bản sao không có chứng thực thì mang bản chính để đối chiếu; - Tài liệu kỹ thuật mô tả chức năng của sản phẩm đề nghị nhập khẩu: bản sao, bằng tiếng Việt Nam hoặc tiếng Anh. <p>2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</p>

Thời hạn giải quyết	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Doanh nghiệp
Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính	Cục An toàn thông tin
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	Giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng
Lệ phí (nếu có)	200.000 đồng/lần cấp
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm)	Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng (Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BTTTT ngày 20/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	<ul style="list-style-type: none"> - Có Giấy phép kinh doanh sản phẩm an toàn thông tin mạng; - Sản phẩm an toàn thông tin mạng phải thực hiện chứng nhận, công bố hợp quy theo quy định tại Điều 39 của Luật An toàn thông tin mạng; - Đối tượng và mục đích sử dụng sản phẩm an toàn thông tin mạng không gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội.
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	<ul style="list-style-type: none"> - Luật an toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015; - Nghị định số 108/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng; - Thông tư số 269/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí thuộc lĩnh vực an toàn thông tin; - Thông tư số 13/2018/TT-BTTTT ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Danh mục sản phẩm an toàn thông tin mạng nhập khẩu theo giấy phép và trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng; - Thông tư số 10/2022/TT-BTTTT ngày 20 tháng 7 năm 2022

	của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BTTTT ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Danh mục sản phẩm an toàn thông tin mạng nhập khẩu theo giấy phép và trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng.
--	---

.....

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:

Ban Công nghệ (Tập đoàn), VNPT-IT nghiên cứu đề biết thực hiện.

8. Thông tư 12/2022/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/10/2022 và thay thế cho Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung của VBPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý:

Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết và hướng dẫn bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ, bao gồm: Xác định hệ thống thông tin và thuyết minh cấp độ an toàn hệ thống thông tin; yêu cầu bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ; kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin; chế độ báo cáo.

Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ (sau đây gọi tắt là Nghị định 85/2016/NĐ-CP).

Chủ quản hệ thống thông tin

1. Đối với các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, chủ quản hệ thống thông tin là một trong các trường hợp sau:

- a) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- b) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- c) Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án xây dựng, thiết lập, nâng cấp, mở rộng hệ thống thông tin. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định chủ quản hệ thống thông tin theo quy định của khoản này, bảo đảm cơ quan, tổ chức được giao chủ quản hệ thống thông tin có đủ năng lực để thực thi đầy đủ các quy định tại Điều 20 Nghị định 85/2016/NĐ-CP.

2. Đối với doanh nghiệp và tổ chức khác (không phải Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), chủ quản hệ thống thông tin là cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng, thiết lập, nâng cấp, mở rộng hệ thống thông tin.

3. Trong trường hợp cần thiết, chủ quản hệ thống thông tin ủy quyền cho một tổ chức trực thuộc có đủ năng lực để thay mặt thực hiện trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định 85/2016/NĐ-CP. Việc ủy quyền trách nhiệm chủ quản hệ thống thông tin phải được thực hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ phạm vi của hệ thống, trách nhiệm của tổ chức được ủy quyền và thời hạn ủy quyền.

Đơn vị vận hành hệ thống thông tin

1. Đơn vị vận hành hệ thống thông tin là cơ quan, tổ chức được chủ quản hệ thống thông tin giao nhiệm vụ vận hành hệ thống thông tin.
2. Trong trường hợp hệ thống thông tin gồm nhiều hệ thống thành phần hoặc phân tán, có nhiều hơn một đơn vị vận hành hệ thống thông tin, chủ quản hệ thống thông tin có trách nhiệm chỉ định một đơn vị chủ trì thực hiện quyền và nghĩa vụ của đơn vị vận hành hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật.
3. Trong trường hợp thuê dịch vụ công nghệ thông tin, đơn vị vận hành hệ thống thông tin được xác định như sau:
 - a) Trường hợp chưa xác định được đơn vị cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật, đơn vị chủ trì thuê dịch vụ đóng vai trò là đơn vị vận hành;
 - b) Trường hợp đã xác định được đơn vị cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật thì đơn vị vận hành là đơn vị cung cấp dịch vụ;

c) Trường hợp hết thời hạn cung cấp dịch vụ, nếu hệ thống thông tin được thiết lập qua hình thức thuê dịch vụ vẫn tiếp tục duy trì hoạt động, đơn vị vận hành được xác định là đơn vị chủ trì thuê dịch vụ.

Thẩm định Hồ sơ đề xuất cấp độ trong trường hợp đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin đồng thời được chủ quản hệ thống thông tin giao quản lý, vận hành hệ thống thông tin

Trường hợp đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin, đồng thời được chủ quản hệ thống thông tin giao quản lý, vận hành hệ thống thông tin, việc tổ chức thẩm định Hồ sơ đề xuất cấp độ được thực hiện theo một trong các phương án sau đây:

1. Đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin trình chủ quản hệ thống thông tin giao một đơn vị trực thuộc có đủ năng lực chủ trì, tổ chức thẩm định.
2. Đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin trình chủ quản hệ thống thông tin thành lập Hội đồng thẩm định độc lập thực hiện nhiệm vụ thẩm định Hồ sơ đề xuất cấp độ.

Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các hệ thống thông tin đang vận hành, khai thác, đã được phê duyệt cấp độ từ trước ngày Thông tư này có hiệu lực: Chủ quản hệ thống thông tin tiến hành rà soát Hồ sơ đề xuất cấp độ và Phương án đảm bảo an toàn thông tin đã được phê duyệt. Việc rà soát, điều chỉnh, phê duyệt lại Hồ sơ đề xuất cấp độ và Phương án bảo đảm an toàn thông tin (nếu cần) phải hoàn thành trước tháng 6 năm 2023.

2. Đối với các hệ thống thông tin đang vận hành, khai thác nhưng chưa được phê duyệt Hồ sơ đề xuất cấp độ: Thực hiện xây dựng, thẩm định, phê duyệt Hồ sơ đề xuất cấp độ và triển khai phương án bảo đảm an toàn thông tin theo phương án được phê duyệt trong Hồ sơ đề xuất cấp độ đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ và đồng bộ với quy định tại Thông tư này, bảo đảm khi Thông tư này có hiệu lực, không phải thực hiện lại quy trình xây dựng, thẩm định, phê duyệt Hồ sơ đề xuất cấp độ.

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện văn bản pháp luật:

Ban Công nghệ (Tập đoàn), VNPT-IT, VNPT-Net nghiên cứu triển khai thực hiện.

Lưu ý:

Bản tin tóm tắt nội dung văn bản chỉ mang tính tổng hợp, để hiểu đầy đủ và chính xác quy định pháp luật, cần tìm đọc nội dung chi tiết toàn văn văn bản.

Phần 2: Các dự thảo VBPL của các Bộ đang lấy ý kiến góp ý:

STT	Tên Dự thảo	Ngày lấy ý kiến	Trách nhiệm nghiên cứu, xem xét, có ý kiến
BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG			
1	Dự thảo Thông tư quy định việc xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được miễn thuế nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm	Ngày bắt đầu 22/7/2022 Ngày hết hạn 22/9/2022	Ban Công nghệ (Tập đoàn)
BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI			
1	Dự thảo Quy định về chế độ trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động	Ngày bắt đầu 26/5/2022 Ngày hết hạn 26/9/2022	Ban Tổ chức – Nhân lực (Tập đoàn)
BỘ TÀI CHÍNH			
1	Dự thảo Thông tư hướng dẫn thi hành Nghị định số.../2022/NĐ-CP ngày...tháng...năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, Nghị định số 100/2016/NĐ-CP và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung Thông tư 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính	Ngày bắt đầu 28/7/2022 Ngày kết thúc 28/9/2022	Ban Kế toán – Tài chính (Tập đoàn)

2	Dự thảo Tờ trình Chính phủ và dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐCP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	Ngày bắt đầu 05/8/2022 Ngày kết thúc 5/10/2022	Ban Kế toán – Tài chính (Tập đoàn)
3	Dự thảo Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí duy trì sử dụng tên miền và địa chỉ Internet, lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc “.vn” và lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet (IP) lệ phí tên miền quốc gia “.vn” và địa chỉ Internet (IP) của Việt Nam	Ngày đăng 22/8/2022 Ngày kết thúc 22/10/2022	Ban Công nghệ, Ban Kế toán – Tài chính (Tập đoàn)
4	Dự thảo Thông tư hướng dẫn về định mức sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước và quy chế quản lý tài chính đối với hoạt động xúc tiến đầu tư	Ngày bắt đầu 31/8/2022 Ngày kết thúc 31/10/2022	Ban Kế hoạch Đầu tư (Tập đoàn)

Nếu đơn vị/cá nhân có ý kiến góp ý cho các Dự thảo đang được lấy ý kiến, xin truy cập trang thông tin điện tử của các Bộ để xem thông tin chi tiết và tham gia ý kiến; hoặc gửi ý kiến về Ban Kiểm tra - Pháp chế - Thanh tra - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (hoabq@vnpt.vn) để tổng hợp.

Phần 3: Các quy định của Tập đoàn ban hành trong tháng 8/2022.

1. Quy chế chi trả tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Chủ tịch, Kiểm soát viên của Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông ban hành kèm Quyết định số 65/QĐ-VNPT-HĐTV-NL ngày 23/8/2022 (số eoffice: 534459);
2. Quy chế chi trả tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Chủ tịch, Kiểm soát viên của Tổng Công ty Truyền thông ban hành kèm Quyết định số 66/QĐ-VNPT-HĐTV-NL ngày 23/8/2022 (số eoffice: 534459);
3. Quy trình điều chỉnh Quy trình gửi tiền có kỳ hạn của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ban hành kèm Quyết định số 669/QĐ-VNPT-KTTC ngày 09/8/2022 (số eoffice: 616686)

Các đơn vị/cá nhân trong phạm vi chuyên môn nghiệp vụ của mình, có trách nhiệm nghiên cứu và chấp hành quy định trên của Tập đoàn (khai thác văn bản từ Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của Tập đoàn).